

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 216/2021/DS - PT

Ngày: 18/11/2021

V/v “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2021/DS – ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 202/2021/QĐ – PT ngày 26 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị N, sinh năm 1955; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1954; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Do chỗ quen biết, trong năm 2018 âm lịch bị đơn bà Trần Thị N có vay 02 lần tiền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L như sau: Ngày 09/6/2018 âm lịch vay 25.500.000 đồng; Ngày 22/6/2018 âm lịch vay 4.500.000 đồng; Lãi suất lần vay đầu đôi bên thỏa thuận 3%/tháng, lần thứ hai không có lãi (cho mượn). Khi vay tiền lần đầu bà N nói là vay về trả tiền vay nhà nước, còn lần vay thứ hai (mượn tiền) thì nói rằng sử dụng vào việc mua thức ăn nuôi bò, bà N hứa sau khi trả tiền vay nhà nước bà N vay lại và sẽ trả đủ hai lần vay tiền cho bà L. Tại thời điểm vay tiền, bà N đều có ký nhận biên nhận nợ cho bà L. Sau khi vay tiền, bà N có đóng lãi cho bà L 03 tháng tiền lãi của số tiền vay 25.500.000 đồng với số tiền lãi tổng cộng là 2.250.000 đồng rồi ngưng không trả tiếp. Mặc dù từng lần vay tiền ông T không có trực tiếp gặp bà L hỏi vay hay nhận tiền nhưng ông T là chồng bà N, khi bà L đến gặp ông T và cả bà N yêu cầu trả tiền bà N vay thì ông T và bà N đều không chịu trả.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần Thị N và chồng bà N là ông Nguyễn Ngọc T liên đới thanh toán số tiền vay gốc còn thiếu cho bà L là 30.000.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Trần Thị N trình bày:

Năm 2014, bà N có vay của bà L 25.500.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, khi vay không có làm giấy tờ, bà N đóng lãi đầy đủ đến năm 2017 thì xin bà L cho trả gốc, không đóng lãi nữa. Từ năm 2017 đến nay, bà N trả cho bà L được số tiền gốc là 20.500.000 đồng. Sau đó, bà N xác định: Sau khi vay số tiền 25.500.000 đồng của bà L không có giấy tờ, bà N đóng tiền lãi đầy đủ theo thỏa thuận 6%/tháng đến năm 2017. Năm 2018, bà L mới làm hai biên nhận và bà N có ký tên: Biên nhận ngày 09/6/2018 âm lịch thể hiện số tiền 25.500.000 đồng bà N vay của bà L năm 2014 và biên nhận ngày 22/6/2018 âm lịch vay 4.500.000 đồng thực chất là số tiền lãi bà N thiếu bà L chưa trả bị bà L tính T tiền vay gốc. Sau khi ký tên vào hai biên nhận giao cho bà L, bà N xin bà L cho trả tiền gốc, tiền lãi thì xin không trả vì hoàn cảnh quá khó khăn. Từ đó đến nay bà N đã trả cho bà L được số tiền gốc là 20.500.000 đồng nên hiện nay chỉ đồng ý trả tiếp cho bà L số tiền 5.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng bà N cho rằng: Mục đích vay tiền của bà L là vay dùm người khác, bà không có sử dụng vào mục đích kinh tế chung hay chi tiêu các nhu cầu thiết yếu trong gia đình bà. Chồng bà N là ông Nguyễn Ngọc T không có tham gia vào quan hệ vay tiền của bà N và bà L cũng không hề hay biết sự việc cho đến khi bà L đến đòi tiền. Vì vậy, khi Tòa triệu tập ông T tham gia tố tụng, ông T đều nhận được giấy triệu tập nhưng không tham gia tố tụng theo các văn bản triệu tập của Tòa bởi ông T không đồng ý với yêu cầu của bà L vì ông cho rằng sự việc không liên quan đến ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Ngọc T nhưng ông Nguyễn Ngọc T không tham gia tố tụng vắng mặt không lý do, không có lời trình bày

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2021/DS – ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc tranh chấp hợp đồng vay. Buộc bị đơn Trần Thị N thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay gốc còn thiếu là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc buộc trách nhiệm liên đới của ông Nguyễn Ngọc T trong việc thanh toán số tiền nợ vay của bà N đối với bà L.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền bị đơn chậm thanh toán theo thỏa thuận từ khi vay tiền đến nay.

3. Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/5/2021 bà Nguyễn Thị L kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu xét xử buộc ông Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Trần Thị N trả số tiền 30.000.000 đồng cho bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu xử buộc ông Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Trần Thị N trả số tiền 30.000.000 đồng cho bà.

Bị đơn Trần Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc T đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng bà L đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng bà N và ông T chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: kháng cáo của bà L là không có cơ sở nên đề nghị không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài L, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, xét kháng cáo của bà L, hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn Trần Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc T đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông T là phù hợp với quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị N và ông Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 30.000.000 đồng theo các biên nhận ngày 09/6/2018 và 22/6/2018 âm lịch. Bà N thừa nhận chữ viết, chữ ký của mình trong các biên nhận nêu trên nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Mặc dù bà N cho rằng chỉ vay của bà L số tiền 25.500.000 đồng, trả được 20.500.000 đồng, còn nợ gốc 5.000.000 đồng, còn phần tiền 4.500.000 đồng theo biên nhận 22/6/2018 là tiền lãi, nhưng bà N không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, bản án sơ thẩm buộc bà N phải có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 30.000.000 đồng, phần này của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bà L về việc yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ liên đới với bà Trần Thị N trả cho bà số tiền 30.000.000 đồng, thấy rằng:

Biên nhận ngày 09/6/2018 và 22/6/2018 âm lịch do bà L giao nộp chỉ thể hiện có bà N ký tên thừa nhận, ông T không có tham gia giao dịch vay mượn hay nhận tiền. Bà N cho rằng bà N vay tiền từ người khác, tiền vay không có sử dụng vào kinh tế chung của vợ chồng. Bà L cho rằng bà N vay tiền có bàn bạc với ông T, mục đích vay là để trả tiền vay ngân hàng nhưng bà L không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Biên nhận ngày 09/6/2018 và 22/6/2018 âm lịch do bà L giao nộp nội dung cũng không thể hiện mục đích vay tiền của bà N nên bản án sơ thẩm không buộc nghĩa vụ liên đới của ông T là phù hợp, kháng cáo của bà L không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng bà không có đơn yêu cầu được miễn án phí và các thủ tục liên quan, bà N cũng không có kháng cáo và Viện kiểm sát cũng không kháng nghị nên không xem xét.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2021/DS – ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 469, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc tranh chấp hợp đồng vay. Buộc bị đơn Trần Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay gốc là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Nguyên đơn không yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền bị đơn chậm thanh toán theo thỏa thuận từ khi vay tiền đến nay nên không xem xét.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc buộc trách nhiệm liên đới của ông Nguyễn Ngọc T trong việc thanh toán số tiền nợ vay của bà N đối với bà L.

3. Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị N phải chịu 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L được miễn án phí. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho bà L số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007638 ngày 28/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Kim Cúa